

# HIỆN TRẠNG VỀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CÁC TRƯỜNG CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Trọng Bình**

Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

**Trần Sinh Thành**

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

**Nguyễn Trần Nghĩa**

Trường Trung học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

(Bài nhận ngày 14/02/2000)

***TÓM TẮT:** Nội dung bài báo trình bày một số nét về tình hình đào tạo nghề tại TP.HCM và những kết quả khảo sát về tình hình đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp, dạy nghề ở 37 cơ sở giáo dục nghề nghiệp điển hình tại TP.HCM giai đoạn 1993 đến 1998. Qua các số liệu thăm dò đáng tin cậy, các tác giả đã có nhận định và đánh giá về đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp, dạy nghề của TP.HCM cả về số lượng lẫn chất lượng, tạo tiền đề cho việc nghiên cứu các giải pháp để nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp, dạy nghề đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành phố.*

## **II. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Thành phố Hồ Chí Minh đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa khu vực các tỉnh phía Nam, đặc biệt là đồng bằng Cửu long và Đông Nam bộ, tại thành phố hiện đã hình thành 2 khu chế xuất Tân thuận và Linh trung cùng 10 khu công nghiệp; đã đi vào hoạt động hàng trăm nhà máy, xí nghiệp có trang bị kỹ thuật hiện đại, công nghệ tiên tiến, sẽ phải thu hút hàng chục vạn lao động có kỹ thuật. Như vậy, để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nhu cầu về đội ngũ công nhân kỹ thuật trẻ, khỏe, có ý thức chính trị vững vàng, tác phong công nghiệp tốt, có trình độ tay nghề giỏi và tiếp cận được công nghệ trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến của các khu công nghiệp, khu chế xuất và của cả khu vực các nước châu Á ngày càng trở nên đòi hỏi bức bách đối với sự nghiệp giáo dục – đào tạo.

Trong chương trình hành động thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII về giáo dục – đào tạo, Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh thông qua tại Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố đã vạch rõ những vấn đề về phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu giải pháp phù hợp với vị trí, đặc điểm của Thành phố, trong đó có nêu rõ việc bảo đảm từ năm 2005 về sau đáp ứng đủ nhân lực kỹ thuật phục vụ các ngành công nghiệp mũi nhọn của Thành phố: bao gồm các ngành: cơ khí chế tạo; công nghệ thông tin; công nghệ sinh học và công nghệ chế tạo, ứng dụng vật liệu mới; với mục tiêu phải đạt được đến năm 2000, Thành phố phấn đấu đạt 40% lao động được đào tạo nghề, trong đó 15 – 20% có tay nghề bậc 3/7.

**II/. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH DẠY NGHỀ TẠI TP. HCM GIAI ĐOẠN 1993 ĐẾN 1998**

Thành phố Hồ Chí Minh với dân số 5.516.000 người, trong đó số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động là 3.474.000 người. Hàng năm, nhu cầu về học nghề rất lớn, bình quân từ 140.000 lượt người đến 160.000 lượt người. Kết quả các năm qua cho thấy :

**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU ĐÀO TẠO**

(Nguồn Sở Lao động Thương binh & Xã hội)

Năm học	93 - 94	94 - 95	95 - 96	96 - 97	97 - 98	Cộng 5 năm
Cơ sở DN	TM: 4.707	7.463	9.195	13.330	18.473	53.168
	TN: 2.769	5.016	5.397	9.904	14.594	37.635
Trung tâm dạy nghề	TM: 46.356	62.040	81.493	88.493	80.975	359.357
	TN: 35.731	46.280	66.058	66.058	78.694	292.821
Trường DN dân lập, tư thực	TM: 82.346	91.948	74.843	75.368	61.124	385.629
	TN: 59.311	70.535	55.112	51.358	42.891	279.207
<b>Tổng cộng</b>	<b>TM: 133.409</b>	<b>161.451</b>	<b>165.531</b>	<b>177.695</b>	<b>160.068</b>	<b>798.154</b>
	<b>TN: 97.811</b>	<b>121.831</b>	<b>126.567</b>	<b>135.056</b>	<b>128.398</b>	<b>609.663</b>

CN: chuyên nghiệp DN: dạy nghề TM: tuyển mới TN: tốt nghiệp

Ngành giáo dục chuyên nghiệp (CN) và dạy nghề (DN) tại TP. Hồ Chí Minh có quá trình hoạt động và phát triển lâu dài, đã đáp ứng được phần lớn nhu cầu học nghề, bước đầu cung ứng được một đội ngũ lao động có kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung của thành phố cũng như cho các khu vực lân cận. Trong 05 năm qua, đã đào tạo nghề cho người lao động hơn 70.000 lượt người; trong số hơn 140.000 lượt người bình quân mỗi năm qua đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nghề; so với số trong độ tuổi có khả năng lao động đã đạt 43%. Tuy nhiên với số lao động có tay nghề từ 3/7 trở lên, các năm qua đào tạo nghề chỉ đạt 42.000 người. Như vậy, bình quân mỗi năm đào tạo 8.400 người, so với tổng số người được đào tạo nghề hằng năm chỉ đạt 6%.

### THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CƠ SỞ DẠY NGHỀ HIỆN CÓ

(Nguồn Sở Lao động Thương binh & Xã hội)

TT	CẤP QUẢN LÝ	TỔNG SỐ CSDN	ĐH	CĐ	THCN	CNKT	NGẮN HẠN	CSDN CÓ VỐN NƯỚC NGOÀI
	BỘ, NGÀNH	26	02	02	17	03		02
	SỞ, NGÀNH	148		01	08	01	136	02
	QUẬN, HUYỆN	21					20	01
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>195</b>	<b>02</b>	<b>03</b>	<b>25</b>	<b>04</b>	<b>156</b>	<b>05</b>

CSDN : Cơ sở dạy nghề      ĐH : Đại học      CĐ : Cao đẳng

THCN : Trung học chuyên nghiệp      CNKT : Công nhân kỹ thuật

Qua tiến hành khảo sát 37 cơ sở đào tạo CN và DN đóng trên địa bàn TP.HCM gồm: 23 trường trung học CN và DN, 6 trung tâm DN, 3 trung tâm kỹ thuật hướng nghiệp DN, 5 trường DN dân lập tư thực có quy mô lớn và đào tạo các ngành nghề theo xu hướng phát triển kinh tế-xã hội của thành phố như: cơ khí, động lực, điện, điện tử, điện lạnh, tin học, dệt-may, xây dựng..., số liệu khảo sát trong giai đoạn từ năm 1993 đến năm 1998 đã tổng hợp ý kiến của trường các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc nhận xét và đánh giá về tình hình đội ngũ giáo viên CN và DN hiện nay là chưa đồng đều về loại hình, cơ cấu và trình độ được

đào tạo; lý do vì đội ngũ giáo viên (GV) trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hiện có tại TP.HCM được xuất thân từ nhiều nguồn đào tạo: số GV tốt nghiệp tại các trường THCN: 9,7%; số tốt nghiệp tại các trường Sư phạm Kỹ thuật: 10,3%; Đại học Sư phạm Kỹ thuật: 32,9%; Đại học Kỹ thuật: 16,8%; Đại học Tổng hợp (Khoa học Xã hội & Nhân văn, Khoa học Tự nhiên): 10,9%; từ các nguồn khác (công nhân bậc cao, các trường Đại học khác...): 19,4%.

Các số liệu trên phần nào cho thấy việc đào tạo giáo viên dạy kỹ thuật cho các trường CN và DN đòi hỏi phải có những đặc điểm riêng biệt là *có trình độ như một kỹ sư công nghệ (có kiến thức nặng về tính công nghệ); có kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp (trình độ thực hành) và khả năng truyền thụ nghề nghiệp (khả năng sư phạm kỹ thuật)*. Các GV tốt nghiệp ở trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật (ĐHSPKT) được trang bị khá chu đáo về kiến thức tâm lý, giáo dục, phương pháp sư phạm giảng dạy nghề nghiệp nên chiếm tỉ lệ cao về số lượng ở các trường CN, DN và có nhiều khả năng giảng dạy phù hợp hơn so với các trường đại học chuyên ngành khác vì mục tiêu đào tạo kỹ sư ở các trường Đại học Kỹ thuật, Đại học Xây dựng,... là đào tạo ra những kỹ sư chuyên ngành rộng có khả năng nghiên cứu và thiết kế thích ứng với điều kiện đa dạng của lãnh vực sản xuất. Do đó mục tiêu đào tạo của trường ĐHSPTK đáp ứng được đặc thù của công tác giảng dạy nghề nghiệp và ngày càng được hoàn chỉnh hơn để có thể cung ứng tốt đội ngũ GV dạy kỹ thuật cho các trường CN và DN.

### **III. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ TẠI TP.HCM**

Nguồn đào tạo chính quy đội ngũ giáo viên CN, DN chủ yếu là ở các trường Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật : CĐSPKT Hải Hưng (1), CĐSPKT Nam Định (2), CĐSPKT Vinh (3), CĐSPKT Vĩnh Long (4), riêng tại TP. HCM đội ngũ giáo viên của các trường CN-DN đa số xuất thân từ trường ĐHSPTK, CĐSPKT Vĩnh Long,

bên cạnh đó các trường đại học như Đại học Kỹ thuật, Đại học Khoa học Tự nhiên cũng góp phần cung cấp số lượng không ít vào đội ngũ giáo viên CN-DN của thành phố và theo nhận định của các nhà quản lý nghề “đội ngũ giáo viên chuyên nghiệp - dạy nghề của ta hiện nay chưa đồng bộ để bảo đảm quá trình đào tạo toàn diện trong nhà trường, vì vậy việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên này là quá trình liên tục, luôn là nhiệm vụ cấp bách nhằm đáp ứng đủ về số lượng, tốt về chất lượng, có cơ cấu ngành nghề đồng bộ, có khả năng tiếp cận và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, nhanh chóng tạo được sự thích ứng với yêu cầu mới của sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường”.

Qua khảo sát 37 cơ sở giáo dục CN và DN tại Tp.HCM với tổng số giáo viên : 1.577 trong đó cơ hữu 1.217 (77,17%), thỉnh giảng : 319 (20,23%) và thợ bậc cao tham gia giảng dạy : 41 (2,60%).

- Giới tính : Nam : 75,63%, nữ : 24,37%

- Trình độ chính trị : Đảng viên có tỉ lệ so với tổng số GV cơ hữu: 16,74%

- Tuổi đời : Dưới 30 tuổi: 19,23% ; từ 30 đến 35: 20,12% ; từ 36 đến 40: 26,61% ; từ 41 đến 50: 27,02%; trên 50 tuổi: 8,02%. Đội ngũ GV có tuổi đời trên 40 chiếm tỷ lệ hơn 35%.

- Trình độ học lực: Tiến sĩ : 0,36%; thạc sĩ : 4,30%; đại học : 66,38%; cao đẳng : 9,60%; THCN : 9,79%; CNKT : 9,66%. Trình độ học vấn từ đại học trở lên chiếm tỷ lệ khá cao (trên 70%).

- Trình độ chuyên môn, kỹ thuật và nghiệp vụ : Ngành cơ khí chế tạo: 15,16%; ngành cơ khí động lực : 12,48%; kỹ thuật công nghiệp : 3,71%; điện:

12,11%; điện tử: 7,43%; điện lạnh: 2,30%; Công nghệ thông tin : 7,50%; kỹ thuật xây dựng : 2,30%; dệt : 1,11%; kỹ thuật cắt may : 5,13%; kỹ thuật nữ công : 3,05%; các ngành khác : 31,87%.

- Chuyên môn giảng dạy :

+ Các môn học cơ bản, văn hóa chung : 16,47% . Kỹ thuật cơ sở : 14,54%

+ Các môn học chuyên ngành :

. Vừa dạy lý thuyết chuyên môn nghề vừa dạy thực hành nghề: 39,81%

. Chuyên dạy lý thuyết nghề : 19,36% . Chuyên dạy thực hành : 9,82%

Để thực hiện tính liên thông và có quan hệ chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành nên đa số các trường thường phân công GV vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành theo chuyên nghề.

- Thâm niên giảng dạy: Dưới 5 năm : 29,45%; từ 5 đến 10 năm : 25,51%; từ 11 đến 15 năm : 20,05%; từ 16 đến 20 năm : 12,16%; trên 20 năm : 12,82%. Số GV có thâm niên trên 10 năm có tỷ lệ 45,03%.

- Trình độ sư phạm :

Tốt nghiệp các trường đào tạo chính quy về sư phạm như Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật ... : 32,47%. Số tốt nghiệp ở các nguồn đào tạo chuyên ngành khác đã qua bồi dưỡng : sư phạm bậc 1: 25,05%; sư phạm bậc 2 : 28,34%. Trên 85% giáo viên tại các cơ sở đào tạo qua khảo sát đều đã qua bồi dưỡng khả năng sư phạm.

- Trình độ ngoại ngữ : có bằng A : 31,07%; có bằng B : 18,83%; có bằng C : 4,88%; cao đẳng ngoại ngữ : 1,01%; đại học ngoại ngữ : 5,26%

Trình độ ngoại ngữ của đội ngũ giáo viên có bằng A trở lên đạt trên 60%.

- Trình độ tin học : bằng A: 30,37%; bằng B: 5,58%; bằng C: 1,33%; kỹ thuật viên tin học : 2,47%; cao đẳng tin học : 1,97%; đại học tin học : 3,61%.

- Đang học tập nâng cao trình độ : hệ cao đẳng : 0,95%; đại học : 6,79%; sau đại học : 3,68%; ngoại ngữ : 11,03%; tin học : 12,81%; nghiệp vụ, chuyên môn khác : 2,41%.

- Số giáo viên đã được đào tạo bồi dưỡng ở nước ngoài :

Có 107 GV được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài, chiếm tỷ lệ 6,78%.

Trường các cơ sở đào tạo qua khảo sát có nhận xét và đánh giá chung về đội ngũ giáo viên CN, DN của thành phố: đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo: 41,38%, đáp ứng trung bình: 58,62%.

*Giáo viên là người quyết định trực tiếp chất lượng đào tạo nên cần được quan tâm đúng mức từ khâu tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và luôn được bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao trình độ hầu đáp ứng tương xứng theo từng giai đoạn phát triển của kinh tế xã hội.*

#### **IV/. TÌNH HÌNH BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN CHUYÊN NGHIỆP VÀ DẠY NGHỀ Ở TP.HCM**

Giai đoạn 1993 đến 1998, TP.HCM đã coi trọng công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên CN, DN đã thực hiện nhiều biện pháp để bồi dưỡng nâng cao trình độ GV và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, theo quy định của Sở Giáo dục & Đào tạo trong việc tiêu chuẩn hóa đội ngũ GV nên hầu hết các trường Chuyên nghiệp và Dạy nghề, các Trung tâm Dạy nghề, các trường Dạy nghề Dân lập, Tư thục đã tự tổ chức học tin học và ngoại ngữ cho cán bộ, GV thuộc đơn vị mình hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho đi học trong và ngoài giờ hành chính để nâng cao trình độ và có chế độ phụ cấp kinh phí. Đặc điểm nổi bật của đội ngũ giáo viên CN, DN ở TP.HCM là có đầu vào rất đa dạng, với nhiều cấp trình độ khác nhau (trên đại học, đại học, cao đẳng, THPT, CNKT, nghề nhân ....) đa số chưa qua đào tạo ban đầu về sư phạm mà chỉ có trình độ chuyên môn ngành nghề nhất định, thiếu kiến thức và khả năng của nghề dạy học, đặc điểm này có ảnh hưởng rất lớn đến công tác giảng dạy. Do đó chủ yếu ở giai đoạn 1993 đến 1998 Thành phố đã tiến hành chủ yếu tổ chức các lớp tập huấn tại chức bồi dưỡng

ng nghiệp vụ sư phạm sơ cấp và bậc I, chiếm tỷ lệ : 50,20% cho số giáo viên CN, DN chưa qua sư phạm.

**BẢNG THỐNG KÊ TÌNH HÌNH BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN CHUYÊN NGHIỆP\_DẠY NGHỀ Ở CẤP THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 1993-1998**

(Nguồn Sở Lao động Thương binh & Xã hội)

STT	Nội dung bồi dưỡng	Hình thức bồi dưỡng	Số lượt giáo viên tham dự	Tỷ lệ so tổng lượt GV được bồi dưỡng	Đối tượng tham dự bồi dưỡng
01	Nghiệp vụ sư phạm (số cấp +bậc 1)	Các lớp tập huấn tại chức	950	50,20%	GV chưa qua sư phạm
02	Hướng dẫn sử dụng các bộ chương trình đào tạo nghề mới biên soạn (17 bộ chương trình nghề)	Hội thảo theo chuyên đề	520	27,50%	GV các TTDN và một số trường DN dân lập, tư thục
03	Công nghệ dạy nghề mới "Dạy nghề theo kỹ năng"	Các lớp tập huấn tập trung	116	6,10%	GV các TTDN : 106 GV các trường CNKT : 10
04	Bồi dưỡng về kỹ thuật chuyên môn (Cập nhật kiến thức mới)	Tập huấn theo chuyên đề ở trong nước và ở nước ngoài	140	7,40%	GV 2 nhóm nghề chủ yếu là : Cơ khí và Điện-điện tử-tin học
05	Các nội dung khác	Hội thảo trao đổi kinh nghiệm, hội giảng cấp thành phố, tham quan thực tế sản xuất ở trong nước và ngoài nước	165	8,80%	
<b>Tổng cộng</b>			<b>1891</b>	<b>100%</b>	

Đợt khảo sát thực tế ở 37 cơ sở đào tạo cho thấy các cơ sở giáo dục CN và DN đều tiến hành tổ chức bằng nhiều hình thức cũng như tạo điều kiện để đội ngũ GV thuộc đơn vị mình được bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng phù hợp với yêu cầu đòi hỏi hiện nay. Nội dung bồi dưỡng chủ yếu là Nghiệp vụ sư phạm : 32,22% và Chuyên môn kỹ thuật : 19,86% kế tiếp là Ngoại ngữ : 15,34%; Tin học : 13,24%; Kiến thức chung : 12,98% và Nghiệp vụ công tác quản lý : 6,16%, trong đó việc bồi dưỡng và đào tạo lại về sư phạm, ngoại ngữ và tin học tương đối được tiến hành thực hiện thường xuyên và đều khắp các cơ sở đào tạo, phổ cập sư phạm là



yêu cầu bắt buộc của người giáo viên CN, DN nên hầu như các đơn vị đều phải đầu tư để từng bước toàn bộ GV thuộc đơn vị mình đều qua bồi dưỡng sư phạm. Riêng ngoại ngữ và tin học là kiến thức cũng cần thiết được trang bị cho từng cán bộ GV, nhân viên làm việc tại khu vực TP. HCM nên ngoài việc được đơn vị cử đi học, bản thân từng GV cũng phải học thêm, tự học bằng mọi cách hầu có được kiến thức tối thiểu trong lĩnh vực này để phục vụ cho chuyên môn giảng dạy phù hợp xu thế phát triển hiện nay. Việc thực hiện cập nhật về kiến thức chuyên môn kỹ thuật do tùy thuộc vào nhiều yếu tố như : tâm sinh lý lứa tuổi, điều kiện về kinh phí, điều kiện về trang thiết bị, cơ sở vật chất, khâu tổ chức bồi dưỡng, đào tạo lại còn khó khăn ... nên ít được thực hiện thường xuyên và tập trung tại các đơn vị.

#### **VI. ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CN VÀ DN TẠI TP. HCM**

##### **- Về số lượng :**

Qua khảo sát các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhìn chung số lượng GV của các đơn vị đào tạo trên địa bàn TP.HCM có thể nói là tương đối đủ để đáp ứng cho đào tạo nghề trong giai đoạn hiện nay; nhưng cũng chỉ tạm đủ về số lượng vì thực tế đội ngũ giáo viên CN, DN chưa đồng đều về loại hình đào tạo, bậc học, trình độ, có tình trạng vừa thiếu vừa thừa, thừa những GV chưa đủ năng lực trình độ, chưa đáp ứng được trước yêu cầu đổi mới sâu sắc và toàn diện của công tác giáo dục nghề nghiệp hiện nay, thừa đội ngũ GV thuộc các ngành nghề hiện chưa có hoặc ít nhu cầu của người học nhưng chưa chuyển đổi kịp do tuổi đời cao, năng lực có phần nào hạn chế nên ảnh hưởng đến hoạt động dạy học. Bên cạnh đó còn thiếu hẳn một lực lượng GV giỏi có trình độ kiến thức cao, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp vững vàng, có sư phạm nghề nghiệp và đã qua thực tế sản xuất đủ khả năng đưa những tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất tiên tiến vào quá trình giáo dục nghề nghiệp, thiếu đội ngũ GV thuộc các ngành nghề đào tạo đang có nhu cầu cho phát triển công nghiệp

thành phố như : Kỹ thuật Tự động hóa bằng PLC, CNC, công nghệ khí nén, thủy lực, điện tử, điện lạnh, tin học, kỹ thuật đóng tàu, thiết kế may, kỹ thuật xây dựng ....

**- Về chất lượng giáo viên chuyên nghiệp và dạy nghề tại TP.HCM :**

Giai đoạn từ 1993 đến 1998, TP. HCM đã có nhiều biện pháp cụ thể để nâng cao trình độ đội ngũ GV, thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn theo hướng chuẩn hóa và nâng cao trình độ chuyên môn lẫn nghiệp vụ sư phạm, ngoài ra thành phố cũng đã tranh thủ được sự tài trợ của nước ngoài để cùng các cơ sở đào tạo thường xuyên tổ chức các đợt nghiên cứu về công tác dạy nghề ở các nước trong khu vực cho số cán bộ quản lý và giáo viên, tổ chức các lớp tập huấn cho GV phương pháp sư phạm dạy nghề theo kỹ năng... tổ chức các đợt hội giảng qua hoạt động liên kết giữa các trường CN và DN trên địa bàn TP.HCM để trao đổi kinh nghiệm học thuật, công tác phương pháp, tổ chức tham quan các khu chế xuất, khu công nghiệp để cập nhật kiến thức về công nghệ kỹ thuật tiên tiến, tham quan các đơn vị đào tạo khác có trang bị tốt trong nước để học tập kinh nghiệm quản lý và giảng dạy.... Các đợt tổ chức bồi dưỡng tập huấn cho các giáo viên CN, DN tại TP.HCM chủ yếu trước đây cũng chỉ tập trung vào việc bồi dưỡng sư phạm (bậc I, bậc II), các đợt hội giảng, trao đổi kinh nghiệm, tham quan tập huấn kể cả nước ngoài (với số lượng không nhiều) các đợt tập huấn về chuyên môn nói chung còn rất ít, rất khó tổ chức, chưa tổ chức được lớp chuẩn hóa cao đẳng dạy nghề cho số GV tốt nghiệp các trường sư phạm kỹ thuật trong nước và cả số GV tốt nghiệp sư phạm dạy nghề ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây (hiện là nguồn lớn của các trường CN, DN) đây cũng là một thiệt thòi cho đội ngũ GV này vì chưa chuẩn hóa được cao đẳng thì không đủ điều kiện để tiếp tục học lên được trình độ đại học (dù theo tiếp đúng với chuyên ngành) việc này cũng làm ảnh hưởng đến tâm lý yêu nghề, chất lượng chuyên môn của giáo viên vì khi muốn nâng cao lên trình độ học vị cao hơn (hệ đại học) thì phải học lại từ đầu ở năm thứ nhất và để thuận tiện cho

việc học, đa số thường học lại ở các lĩnh vực khác thuộc các ngành khoa học, xã hội nhân văn như : ngoại ngữ, kinh tế, quản trị kinh doanh...

Tóm lại qua khảo sát thực trạng, về chất lượng toàn diện của đội ngũ giáo viên CN, DN hiện nay nói chung vẫn còn ở mức độ trung bình, giai đoạn 1993 đến 1998 vẫn chưa có mạng lưới đào tạo giáo viên CN, DN hoàn chỉnh, các cơ quan chủ quản chức năng chưa thực sự quan tâm tới công tác bồi dưỡng đội ngũ GV này mà thường do các trường CN và DN đứng ra tự tổ chức, chưa có sự chỉ đạo thống nhất nên hiệu quả chưa cao, nội dung bồi dưỡng chưa thực sự hấp dẫn, thiết thực và phù hợp với từng đối tượng. Về sự phạm chủ yếu tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho GV. GV dạy thực hành do các trường sư phạm kỹ thuật đào tạo nhưng mục đích, nội dung và phương pháp đào tạo trong giai đoạn này vẫn còn chậm đổi mới nên chưa phát huy được tác dụng, thêm vào đó đội ngũ GV tuy có kinh nghiệm dạy nhưng do thiếu điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, kinh phí, sinh hoạt... và thiếu được bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn theo từng lĩnh vực ngành nghề do đó chưa thích ứng với đào tạo trong cơ chế thị trường, chưa tiếp cận được với công nghệ sản xuất, công nghệ dạy học tiên tiến, bản thân GV thực sự chưa đủ sức tự vươn lên tiếp cận với công nghệ kỹ thuật mới để bổ sung cho bài giảng và nghiên cứu khoa học, bên cạnh đó cũng còn một số ít GV do điều kiện sống đã phải để kiến thức của mình mai một dần. Việc thiếu hụt về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, trình độ ngoại ngữ và tin học, thông tin về kinh tế xã hội giáo dục thiếu cập nhật của đội ngũ này cũng đã gây không ít khó khăn cho quá trình đào tạo trong các trường CN và DN. Do vậy việc hoàn thiện và đổi mới các phương thức đào tạo, bồi dưỡng và đào tạo lại đội ngũ giáo viên CN, DN nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển hiện nay đã và đang trở nên cấp bách, vấn đề quốc gia trong chiến lược phát triển giáo dục đào tạo, đó cũng là một vấn đề cần được đặt ra để có được các giải pháp nâng cao trình độ và nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên CN, DN tại TP.HCM.

**PRESENT SITUATION OF TEACHERS IN PROFESSIONAL AND VOCATIONAL  
SCHOOLS IN HCM CITY**

**Nguyen Trong Binh – Tran Sinh Thanh – Nguyen Tran Nghia**

***ABSTRACT:** The article mentioned some characteristics of the vocational training in HCM city and the results of the survey of professional and vocational teachers in 37 training centres and schools in HCM city in the period from 1993 to 1998. Basing on reliable information, the authors have the remarks and valuation on both the quantity and the quality of professional and vocational teachers making the conditions for the research of solutions to improve their ability meeting the requirements for the city industrialization and modernization.*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

[1] Nguyễn Duy Hồ. Tổng luận: Hiện trạng giáo viên dạy nghề Việt Nam. Viện Nghiên cứu Đại học và Giáo dục Chuyên nghiệp. Hà Nội – 1993.

[2] Báo cáo " Hội thảo về công tác dạy nghề". Ban Tư tưởng-Văn hóa Thành ủy TP.HCM. Tháng 9/1999.

[3] Báo cáo hội thảo: " Định hướng phát triển hệ thống cơ sở dạy nghề tại TP.HCM". Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam – Ủy ban TP.HCM. Tháng 10/1999.

[4] Trương Ngọc Thục. Nghiên cứu xây dựng chương trình, giáo trình, mô hình giáo cụ trực quan cho môn học " phương pháp giảng dạy kỹ thuật chuyên ngành cơ khí " phục vụ cho việc đào tạo giáo viên kỹ thuật, giáo viên dạy nghề ở các trường sư phạm kỹ thuật trong cả nước. Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, mã số: B96-19-01. TP. HCM – 1999.

[4] Nguyễn Trần Nghĩa. Báo cáo khoa học về "Hiện trạng đội ngũ giáo viên dạy nghề TP.HCM và tình hình đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy nghề của thành phố, giai đoạn 1993 – 1998". TP.HCM – 1999.